

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **17/06/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 *Creation Unit* = 100.000 ETF shares.
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Quantity | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight |
|------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Chứng khoán/Stock</b>          | <b>1,335,775,000</b> | <b>95.77%</b>                    |
| 1          | ACB                               | 2,500                | 4.00%                            |
| 2          | BID                               | 200                  | 0.60%                            |
| 3          | BSR                               | 200                  | 0.38%                            |
| 4          | BVH                               | 100                  | 0.47%                            |
| 5          | CII                               | 300                  | 0.39%                            |
| 6          | CTG                               | 600                  | 1.45%                            |
| 7          | DBC                               | 100                  | 0.14%                            |
| 8          | DCM                               | 100                  | 0.26%                            |
| 9          | DGW                               | 100                  | 0.30%                            |
| 10         | DIG                               | 400                  | 0.38%                            |
| 11         | DPM                               | 100                  | 0.17%                            |
| 12         | DXG                               | 500                  | 0.48%                            |
| 13         | EIB                               | 700                  | 1.06%                            |
| 14         | EVF                               | 400                  | 0.40%                            |
| 15         | FPT                               | 700                  | 3.67%                            |
| 16         | FRT                               | 100                  | 0.94%                            |
| 17         | GAS                               | 100                  | 0.59%                            |
| 18         | GEX                               | 300                  | 0.66%                            |
| 19         | GMD                               | 200                  | 1.14%                            |
| 20         | GVR                               | 100                  | 0.25%                            |
| 21         | HAG                               | 300                  | 0.33%                            |
| 22         | HCM                               | 300                  | 0.60%                            |
| 23         | HDB                               | 2,000                | 3.62%                            |
| 24         | HDG                               | 100                  | 0.15%                            |
| 25         | HHV                               | 200                  | 0.17%                            |
| 26         | HPG                               | 2,100                | 3.64%                            |
| 27         | HSG                               | 200                  | 0.17%                            |
| 28         | KBC                               | 300                  | 0.67%                            |
| 29         | KDH                               | 400                  | 0.68%                            |
| 30         | LPB                               | 1,400                | 4.66%                            |
| 31         | MBB                               | 2,000                | 3.60%                            |
| 32         | MSB                               | 1,100                | 1.19%                            |
| 33         | MSN                               | 500                  | 2.62%                            |
| 34         | MWG                               | 600                  | 3.42%                            |
| 35         | NAB                               | 800                  | 0.71%                            |
| 36         | NKG                               | 200                  | 0.20%                            |
| 37         | NLG                               | 200                  | 0.40%                            |
| 38         | NVL                               | 700                  | 0.68%                            |
| 39         | OCB                               | 400                  | 0.36%                            |
| 40         | PCI                               | 100                  | 0.14%                            |
| 41         | PDR                               | 300                  | 0.33%                            |
| 42         | PLX                               | 100                  | 0.28%                            |
| 43         | PNJ                               | 200                  | 0.98%                            |
| 44         | POW                               | 300                  | 0.30%                            |
| 45         | PVD                               | 100                  | 0.22%                            |
| 46         | PVT                               | 100                  | 0.14%                            |
| 47         | REE                               | 100                  | 0.36%                            |
| 48         | SAB                               | 100                  | 0.35%                            |
| 49         | SHB                               | 1,900                | 1.89%                            |
| 50         | SSB                               | 800                  | 0.85%                            |
| 51         | SSI                               | 900                  | 1.78%                            |
| 52         | STB                               | 900                  | 4.60%                            |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 53   | TCB             | 2,000         | 4.55%   |
| 54   | TCH             | 300           | 0.33%   |
| 55   | TPB             | 800           | 0.94%   |
| 56   | VCB             | 500           | 2.22%   |
| 57   | VCG             | 200           | 0.29%   |
| 58   | VCI             | 400           | 0.71%   |
| 59   | VHM             | 700           | 6.85%   |
| 60   | VIB             | 1,100         | 1.28%   |
| 61   | VIC             | 700           | 9.74%   |
| 62   | VIX             | 1,300         | 1.68%   |
| 63   | VJC             | 100           | 0.99%   |
| 64   | VND             | 600           | 0.79%   |
| 65   | VNM             | 400           | 1.69%   |
| 66   | VPB             | 2,200         | 4.16%   |
| 67   | VPL             | 100           | 0.64%   |
| 68   | VRE             | 400           | 0.82%   |
| 69   | VSC             | 200           | 0.27%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 58,981,737    | 4.23%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,394,756,737 | 100.00% |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

|   |               |
|---|---------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 1,335,775,000 |
| - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)                | 1,394,756,737 |
| - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)  | 58,981,737    |

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng  | Lý do   |
|-----|-----------------|------------------------------------|--|---|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to   | Reason  |
| 1   | ACB             | 22,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 41,900                             | BSC  | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of |
| 3   | FPT             | 73,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 79,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | MBB             | 25,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MWG             | 79,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | PNJ             | 68,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | REE             | 50,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | TCB             | 31,750                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TPB             | 16,450                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | VPB             | 26,350                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VND             | 18,250                             | VND  | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|---|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|   | 17/06/2026              | 16/06/2026                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 13,970                  | 13,510                     | 460                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 69,737,836,857          | 69,542,436,836             | 195,400,021         |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 1,394,756,737           | 1,390,848,736              | 3,908,001           |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 13,947.56               | 13,908.48                  | 39.08               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,887.29                | 1,887.98                   | (0.69)              |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/06/2026  
Item 5 is asset value calculated as at 16-Jun-26  
(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/06/2026  
Item 5 is asset value calculated as at 15-Jun-26  
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

70317  
ÔNG T  
TNHH  
LÝ QUỸ  
PART  
PHỔ

**Dại diện tổ chức/Organization Representative**

**Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information**

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)**



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thủy Lan

